

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,009,118,260,813	1,232,173,989,736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		124,204,072,582	82,925,050,092
1. Tiền	111	V.01	124,204,072,582	82,925,050,092
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16,585,704,600	16,585,704,600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16,585,704,600	16,585,704,600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	328,653,068,866	493,882,834,488
1. Phải thu khách hàng	131		296,379,049,263	482,544,216,464
2. Trả trước cho người bán	132		26,255,937,170	11,886,576,102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		6,861,469,244	295,428,733
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(843,386,811)	(843,386,811)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	489,915,074,862	595,014,390,547
1. Hàng tồn kho	141		489,915,074,862	595,014,390,547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,760,339,903	43,766,010,009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,543,047,620	114,019,799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	18,799,697,381	34,352,738,813
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		158,103,902	26,591,902
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		28,259,491,000	9,272,659,495

* Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277,075,468,682	272,588,401,532
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		222,781,369,566	225,752,491,262
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	91,232,621,911	92,808,763,570
- Nguyên giá	222		176,038,295,427	172,756,130,160
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84,805,673,516)	(79,947,366,590)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.08	31,797,360,950	33,509,569,608
- Nguyên giá	225		37,081,152,210	37,597,324,087
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,283,791,260)	(4,087,754,479)
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	80,573,389,492	81,048,298,429
- Nguyên giá	228		86,110,496,320	86,110,496,320
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,537,106,828)	(5,062,197,891)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	19,177,997,213	18,385,859,655
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14,227,656,253	8,727,656,253
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,727,656,253	8,727,656,253
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5,500,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,066,442,863	38,108,254,017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	18,904,355,095	19,789,223,798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	1,911,074,538	1,918,873,479
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.06	19,251,013,230	16,400,156,740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,286,193,729,495	1,504,762,391,268

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ NGẮN HẠN	300		780,294,577,847	1,217,922,627,643
I. Nợ ngắn hạn	310		751,876,181,912	1,189,435,769,468
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	697,624,159,249	969,365,706,799
2. Phải trả người bán	312		33,001,350,786	199,178,548,701
3. Người mua trả tiền trước	313		3,645,831,825	3,315,628,568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	9,960,900,547	7,888,439,544
5. Phải trả người lao động	315		1,687,538,065	57,045,495
6. Chi phí phải trả	316		17,841,000	2,796,843,095
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	5,938,560,440	6,833,557,266
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28,418,395,935	28,486,858,175
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	13,511,934,774	13,511,934,774
4. Vay và nợ dài hạn	334		11,138,946,099	11,138,946,099
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,767,515,062	3,835,977,302
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	495,841,988,334	276,832,503,999
I. Vốn chủ sở hữu	410		495,081,246,221	276,820,269,281
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		328,000,000,000	190,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,000,000,000	75,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(19,053,596,373)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,446,176,614	3,446,176,614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,635,069,607	27,427,689,040
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		760,742,113	12,234,718
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		760,742,113	12,234,718
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		10,057,163,314	10,007,260,626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,286,193,729,495	1,504,762,392,268

* Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Trang 3

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
+ USD		1,114,895.47	253,581.00
+ EUR		1,246.82	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc



TRẦN TUẤN NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2010	Quý 1/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	477,712,902,487	510,873,993,084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.19	7,690,256	15,362,388,257
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	477,705,212,231	495,511,604,827
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	418,982,458,548	441,928,885,915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58,722,753,683	53,582,718,912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1,431,673,180	730,014,807
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	19,711,548,799	22,657,572,800
Trong đó, chi phí lãi vay	23		15,410,873,977	16,236,347,417
8. Chi phí bán hàng	24		2,560,432,274	1,905,460,303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,595,775,430	9,454,146,872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,286,670,360	20,295,553,744
11. Thu nhập khác	31		66,928,877	320,007,616
12. Chi phí khác	32		312,832	267,411,063
13. Lợi nhuận khác	40		66,616,045	52,596,553
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kế	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		25,353,286,405	20,348,150,297
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.24	6,899,818,019	5,368,644,932
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.25	7,798,941	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		18,445,669,445	14,979,505,365
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			49,902,688	283,582,551
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			18,395,766,757	14,695,922,814
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			561	773

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc



TRẦN TUẤN NGHIỆP

Tên Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
Mã số thuế : 0302290400

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ 1 NĂM 2010

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1/2010	Quý 1/2009
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		707,102,963,612	445,448,910,890
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(545,605,648,885)	(417,831,093,913)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,976,599,119)	(6,770,016,403)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15,410,873,977)	(16,313,027,414)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2,118,722,960)	(101,911,331)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,800,788,592	137,110,978,573
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32,323,253,688)	(166,367,266,984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		112,468,653,575	(24,823,426,582)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,074,302,825)	(105,200,000)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	320,000,000
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		838,574,094	292,885,889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,235,728,731)	507,685,889
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		427,947,029,312	343,500,829,424
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(677,786,147,489)	(265,764,656,583)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,914,784,177)	(1,473,102,747)
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,200,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67,953,902,354)	76,263,070,094
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		41,279,022,490	51,947,329,401
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82,925,050,092	21,568,500,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		124,204,072,582	73,515,829,401

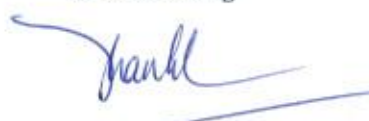
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc


Nguyễn Quang Dũng


Nguyễn Thị Thanh Loan


Trần Tuấn Nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh ống thép, ống Inox, xà gỗ, gia công...
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo QĐ 1141/TC/CEKT
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng. Chuyển đổi theo chế độ hạch toán tỷ giá hiện hành.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Theo giá trị gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Thông tư 89/TT-BTC ngày 09/10/2002 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con theo sự biểu Quyết thống nhất của Đại hội cổ đông thông qua.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn theo sự thống nhất của Hội đồng Quản trị thông qua

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay được tuân thủ theo quy định tại thông tư 105/2003/TT-BTC:
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ theo từng loại hàng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : Ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng hàng ngày.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Như trên.
- Doanh thu hoạt động xây dựng : Không
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Không

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được ghi nhận hàng quý theo tỷ lệ lợi nhuận/ doanh thu năm trước và doanh thu quý năm nay; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước được xác định trên thu nhập chịu thuế do Công ty tự tính toán.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định vào cuối năm căn cứ vào các khoản thuế TNDN hoãn lại và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

1-Tiền và các khoản tương đương tiền	KỠ NÀY	NĂM TRƯỚC
- Tiền mặt	37,504,543,533	4,801,119,761
- Tiền gửi ngân hàng	86,699,529,049	78,123,930,331
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương ứng tiền	-	-
Cộng	124,204,072,582	82,925,050,092

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	KỠ NÀY	NĂM TRƯỚC
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	16,585,704,600	16,585,704,600
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	16,585,704,600	16,585,704,600

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	KỠ NÀY	NĂM TRƯỚC
- Phải thu khách hàng	296,379,049,263	482,544,216,464
- Trả trước người bán	26,255,937,170	11,886,576,102
- Phải thu khác	6,861,469,244	295,428,733
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(843,386,811)	(843,386,811)
Cộng	328,653,068,866	493,882,834,488

4- Hàng tồn kho	KỠ NÀY	NĂM TRƯỚC
- Nguyên liệu, vật liệu	364,615,351,660	347,893,835,200
- Công cụ, dụng cụ	633,773,056	10,410,703,982
- Chi phí SXKD dở dang	52,331,159,620	42,888,329,619
- Thành phẩm	62,775,867,784	56,007,704,420
- Hàng hoá	9,558,922,742	7,675,299,000
- Hàng đang đi trên đường	-	130,138,518,326
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	489,915,074,862	595,014,390,547

5- Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	KỠ NÀY	NĂM TRƯỚC
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	18,799,697,381	34,352,738,813
- Các khoản phải thu nhà nước	158,103,902	26,591,902
Cộng	18,957,801,283	34,379,330,715

6- Tài sản ngắn hạn khác	0	0
- Tạm ứng	259,491,000	183,764,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28,000,000,000	281,850,000
- Cho vay không có lãi	-	8,800,000,000
- Tài sản ngắn hạn khác	-	7,045,495
Cộng	28,259,491,000	9,272,659,495

6- Tài sản dài hạn khác	KỠ NÀY	NĂM TRƯỚC
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	19,251,013,230	16,400,156,740
- Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	19,251,013,230	16,400,156,740

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	35,311,514,001	118,785,511,483	14,994,617,210	2,807,522,466	856,965,000	172,756,130,160
- Mua trong năm	2,637,420,000	583,235,267	48,000,000	13,510,000	-	3,282,165,267
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	37,948,934,001	119,368,746,750	15,042,617,210	2,821,032,466	856,965,000	176,038,295,427
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,668,472,666	66,007,764,164	8,482,153,710	1,478,581,197	310,394,853	79,947,366,590
- Khấu hao trong năm	320,087,870	3,889,553,594	550,179,815	82,249,988	16,235,658	4,858,306,926
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	3,988,560,536	69,897,317,758	9,032,333,525	1,560,831,185	326,630,511	84,805,673,516
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	31,643,041,335	52,777,747,319	6,512,463,500	1,328,941,269	546,570,147	92,808,763,570
- Tại ngày cuối năm	33,960,373,465	49,471,428,992	6,010,283,685	1,260,201,281	530,334,489	91,232,621,911

8- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	-	37,597,324,087	-	-	-	37,597,324,087
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	516,171,877	-	-	-	516,171,877
Số dư cuối năm	-	37,081,152,210	-	-	-	37,081,152,210

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	4,087,754,479	-	-	-	4,087,754,479
- Khấu hao trong năm	-	1,196,036,781	-	-	-	1,196,036,781
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	5,283,791,260	-	-	-	5,283,791,260

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm	-	33,509,569,608	-	-	-	33,509,569,608
- Tại ngày cuối năm	-	31,797,360,950	-	-	-	31,797,360,950

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	86,015,845,330	-	-	94,650,990	-	86,110,496,320
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	86,015,845,330	-	-	94,650,990	-	86,110,496,320

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,049,117,155	-	-	13,080,736	-	5,062,197,891
- Khấu hao trong năm	473,331,420	-	-	1,577,517	-	474,908,936

- Tăng khác		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-
Số dư cuối năm	5,522,448,575	-	-	1,577,517	5,537,106,827
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm	74,328,707,687	-	-	81,570,254	74,416,588,010
- Tại ngày cuối năm	80,493,396,755	-	-	93,073,474	80,573,389,493

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04/TSCĐ vô hình

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	19,177,997,213	18,385,859,655
Trong đó: Những công trình lớn:	-	-
+ Quyền sử dụng đất	15,000,000,000	15,000,000,000
+ Chi phí thiết kế khu phức hợp	2,167,749,000	2,167,749,000
+ Phần mềm kế toán Lemon 3	1,148,110,655	1,148,110,655
+ Chi phí lắp đặt, sửa chữa thang máy	164,000,000	70,000,000
+ Chi phí thi công xây dựng Hợp đồng 41	698,137,558	-
	-	-

11- Chi phí trả trước dài hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Chi phí trả trước	18,904,355,095	19,789,223,798
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	18,904,355,095	19,789,223,798

12- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Vay ngắn hạn	684,518,600,606	951,528,184,609
- Nợ dài hạn đến hạn trả	13,105,558,643	17,837,522,190
	-	-
Cộng	697,624,159,249	969,365,706,799

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Thuế GTGT	7,397,964	13,356,256
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	759,061,179	3,479,421,509
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9,149,063,375	4,367,968,351
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,777,335	-
- Thuế Tài nguyên	-	-
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	27,693,428
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	43,600,694	-
Cộng	9,960,900,547	7,888,439,544

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	41,495,122	49,146,706
- Bảo hiểm xã hội	290,736,154	374,226,278
- Bảo hiểm thất nghiệp	95,585,649	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500,000,000	1,000,000,000
- Tạm ứng từ Ông Trần Xảo Cơ	5,000,000,000	5,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,743,515	410,184,282
Cộng	5,938,560,440	6,833,557,266

15- Các khoản vay và nợ dài hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a- Vay dài hạn	11,138,946,099	11,138,946,099
- Vay ngân hàng	11,138,946,099	11,138,946,099

b- Nợ dài hạn	13,511,934,774	13,511,934,774
- Thuế tài chính	13,511,934,774	13,511,934,774
	24,650,880,873	24,650,880,873

16- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	59,517,038	59,517,038
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1,183,349,000	1,183,349,000
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay trích trước	663,748,249	663,748,249
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí dịch vụ trích trước	4,460,251	13,900,025
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến doanh thu chưa thực hiện	-	(1,640,833)
	1,911,074,538	1,918,873,479

17- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thăng dư vốn cổ phần	Các quỹ			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối (tuyệt đối)	Cộng
			Quỹ đầu tư & phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi			
A	1	2	5	6	7		8	9
Số dư đầu năm trước	190,000,000,000	75,000,000,000	3,446,177,014	3,373,176,591	12,084,718	-	(38,599,732,792)	233,231,705,531
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(19,053,596,373)	-	(19,053,596,373)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	66,027,420,832	66,027,420,832
- Trích lập quỹ	-	-	-	(3,373,176,591)	3,373,176,591	-	-	-
- Cổ tức công bố đã trả	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(3,373,026,591)	-	-	(3,373,026,591)
Số dư đầu năm nay	190,000,000,000	75,000,000,000	3,446,177,014	-	12,234,718	(19,053,596,373)	27,427,688,040	276,832,503,399
- Tăng vốn trong năm nay	138,000,000,000	62,000,000,000	-	-	-	-	-	200,000,000,000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	18,395,766,757	18,395,766,757
- Tăng khác	-	-	-	-	3,948,607,395	19,053,596,373	(3,948,607,395)	19,053,596,373
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức công bố đã trả	-	-	-	-	-	-	(15,200,000,000)	(15,200,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(39,777,795)	(39,777,795)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3,200,100,000)	-	-	(3,200,100,000)
Số dư cuối năm nay	328,000,000,000	137,000,000,000	3,446,177,014	-	760,742,113	-	26,635,069,607	495,841,988,734

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	328,000,000,000	190,000,000,000
Cộng	328,000,000,000	190,000,000,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	190,000,000,000	183,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	138,000,000,000	7,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	328,000,000,000	190,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	15,200,000,000	-

đ - Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,800,000	19,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,800,000	19,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	32,800,000	19,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,800,000	19,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	32,800,000	19,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/góp

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
18 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	477,712,902,487	510,873,993,084
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	476,873,051,689	510,384,918,188
- Doanh thu dịch vụ	839,850,798	489,074,896
19 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	7,690,256	15,362,388,257
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	7,690,256	15,362,388,257
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-

20 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	477,705,212,231	495,511,604,827
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hoá	476,865,361,433	495,022,529,931
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	839,850,798	489,074,896

21 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	KỲ NÀY	NĂM TRƯỚC
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	151,508,745,962	213,445,784,327
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	267,200,934,177	228,483,101,588
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	272,778,409	-
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	418,982,458,548	441,928,885,915

22 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	839,362,686	405,978,187
- Lãi kỳ quỹ	268,595,490	-
- Lãi thanh toán	68,206,600	-
- Hỗ trợ lãi suất ngân hàng	87,179,478	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	167,089,605	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chênh lệch thanh toán	1,239,321	-
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	324,036,620
Cộng	1,431,673,180	730,014,807

23 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	KỶ NAY	NĂM TRƯỚC
- Lãi tiền vay	15,410,873,977	16,236,347,417
- Phí ngân hàng, phí cấp hạn mức, phí bảo lãnh phát hành...	4,001,645,080	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	298,071,842	4,268,716,253
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	2,152,509,130
Cộng	19,710,590,899	22,657,572,800

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
24 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	KỶ NAY	NĂM TRƯỚC
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,899,818,019	5,368,644,932
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,899,818,019	5,368,644,932

25 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7,798,941	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	7,798,941	-

Người lập biểu


Nguyễn Quang Trung

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc


Trần Tuấn Nghiệp